Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 6810.19.90

Mã HS	6810.19.90
Mô tả hàng hóa	Các sản phẩm bằng xi măng, bằng bê tông hoặc đá nhân tạo, đã hoặc chưa được gia cố / - Tấm lát (tiles), phiến đá lát đường, gạch xây và các sản phẩm tương tự: / - - Loại khác: / - - - Loại khác
Đơn vị	kg/m2/chiếc
Thời điểm tạo	04/11/2026 02:03:57
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/68101990/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	52.5	52,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K10210
Thuế NK ưu đãi (MFN)	35	35%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N10210
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q10210
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-KH)	0% (trừ KH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	7	7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	17,5	17,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục B)	17,5	17,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	17,5	17,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	17,5	17,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	17,5	17,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	19,1	19,1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	24.5	24,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E9710
ATIGA	2022	2022	0	AT!E9661
ATIGA	2023	2023	0	AT!F9661
ATIGA	2024	2024	0	AT!G9661
ATIGA	2025	2025	0	AT!H9661
ATIGA	2026	2026	0	AT!I9661
ATIGA	2027	2027	0	AT!J9661
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E9713
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F9713

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G9713
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H9713
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I9713
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J9713
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	4	VJ!E9714
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2	VJ!F9714
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G9714
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H9714
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I9714
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J9714
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F9715
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H9667
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F9673
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G9673
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H9673
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I9673
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J9673
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K9673
VKFTA	2022	2022	0	VK!E9698
VKFTA	2023	2023	0	VK!F9698
VKFTA	2024	2024	0	VK!G9698
VKFTA	2025	2025	0	VK!H9698
VKFTA	2026	2026	0	VK!I9698
VKFTA	2027	2027	0	VK!J9698
VCFTA	2022	2022	5	VC!D9745
VCFTA	2023	2023	3	VC!E9745

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F9745
VCFTA	2025	2025	0	VC!G9745
VCFTA	2026	2026	0	VC!H9745
VCFTA	2027	2027	0	VC!I9745
VN-EAEU	2022	2022	9,5	EAV!D9724
VN-EAEU	2023	2023	6,4	EAV!E9724
VN-EAEU	2024	2024	3,2	EAV!F9724
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G9724
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H9724
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I9724
AHKFTA	2022	2022	21	AKH!D9736
AHKFTA	2023	2023	14	AKH!E9736
AHKFTA	2024	2024	14	AKH!F9736
AHKFTA	2025	2025	7	AKH!G9736
AHKFTA	2026	2026	7	AKH!H9736
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I9736
EVFTA	2022	2022	17,5	EV-NK!D9747
EVFTA	2023	2023	11,6	EV-NK!E9747
EVFTA	2024	2024	5,8	EV-NK!F9747
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G9747
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H9747
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I9747
UKVFTA	2022	2022	17,5	UKV!D9746
UKVFTA	2023	2023	11,6	UKV!E9746
UKVFTA	2024	2024	5,8	UKV!F9746
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G9746

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H9746
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I9746
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D9693
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E9693
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F9693
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G9693
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H9693
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I9693
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J9693
RCEP A	2022	2022	31,5	RCEPT-A!D9730
RCEP A	2023	2023	28	RCEPT-A!E9730
RCEP A	2024	2024	24,5	RCEPT-A!F9730
RCEP A	2025	2025	21	RCEPT-A!G9730
RCEP A	2026	2026	17,5	RCEPT-A!H9730
RCEP A	2027	2027	14	RCEPT-A!I9730
RCEP B	2022	2022	31,5	B!D9730
RCEP B	2023	2023	28	B!E9730
RCEP B	2024	2024	24,5	B!F9730
RCEP B	2025	2025	21	B!G9730
RCEP B	2026	2026	17,5	B!H9730
RCEP B	2027	2027	14	B!I9730
RCEP C	2022	2022	31,5	C!D9730
RCEP C	2023	2023	28	C!E9730
RCEP C	2024	2024	24,5	C!F9730
RCEP C	2025	2025	21	C!G9730
RCEP C	2026	2026	17,5	C!H9730

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	14	C!I9730
RCEP D	2022	2022	31,8	D!D9729
RCEP D	2023	2023	28,6	D!E9729
RCEP D	2024	2024	25,5	D!F9729
RCEP D	2025	2025	22,3	D!G9729
RCEP D	2026	2026	19,1	D!H9729
RCEP D	2027	2027	15,9	D!I9729
RCEP E	2022	2022	31,5	E!D9733
RCEP E	2023	2023	28	E!E9733
RCEP E	2024	2024	24,5	E!F9733
RCEP E	2025	2025	21	E!G9733
RCEP E	2026	2026	17,5	E!H9733
RCEP E	2027	2027	14	E!I9733
RCEP F	2022	2022	31,5	F!D9730
RCEP F	2023	2023	28	F!E9730
RCEP F	2024	2024	24,5	F!F9730
RCEP F	2025	2025	21	F!G9730
RCEP F	2026	2026	17,5	F!H9730
RCEP F	2027	2027	14	F!I9730
VIFTA	2024	2024	31.5	VI!F9000
VIFTA	2025	2025	28	VI!G9000
VIFTA	2026	2026	24.5	VI!H9000
VIFTA	2027	2027	21	VI!I9000

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: SPHH VLXD nhóm 2 (10/2024/TT-BXD) KTCL sau TQ		10/2024/TT-BXD	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 6810.19 có 2 dòng thuế; dòng 6810.19.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	6810.19.10 Tấm lát (tiles)	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 6810.19.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 35% của mã 6810.19.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N10210), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
SPHH VLXD nhóm 2 (10/2024/TT-BXD) KTCL sau TQ

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.